

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 400/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 30-10-2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Giao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Khoa

2. Ông Phan Văn Dân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 219/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bùi Thị Ngọc T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Tổ 26, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang; Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, ấp N, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/6/2020)

2. *Bị đơn:* Phan Văn Q, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 26, ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/6/2020)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Bùi Thị Ngọc T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Q sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Do thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn, từ năm 2014, chị T lên tỉnh Tây Ninh làm ăn và sinh sống nên chị T và anh Q đã ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, chị T và anh Q không gặp nhau để hàn gắn tình

cảm vợ chồng. Do đó, chị yêu cầu ly hôn với anh Q.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Ngọc T, sinh năm 1992, cháu T đã lập gia đình và đang chung sống với anh Q.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Ngày 29/6/2020, anh Phan Văn Q có gửi đến Tòa án bản tự khai trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Q và chị T chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Từ năm 2014 đến nay, chị T đi Tây Ninh làm ăn và không liên lạc với cha con của anh Q, nên tình cảm của anh Q và chị T không còn. Trước yêu cầu ly hôn của chị T, anh Q đồng ý.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Ngọc T, sinh năm 1992, cháu T đã lập gia đình và đang chung sống với anh Q.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa: Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

1.1 Quan hệ tranh chấp: Tranh chấp giữa chị Bùi Thị Ngọc T và anh Phan Văn Q là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1.2 Thẩm quyền giải quyết: Anh Phan Văn Q hiện đang có đăng ký hộ khẩu tại ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Năm 1991, chị Bùi Thị Ngọc T và anh Phan Văn Q chung sống với nhau như vợ chồng, đến năm 2020 thì chị T có yêu cầu ly hôn. Chị T

trình bày cả hai chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh An Giang xác nhận Bùi Thị Ngọc T và anh Phan Văn Q không có thông tin đăng ký kết hôn tại sổ bộ lưu hộ tịch tại địa phương. Chị T và anh Q đều xác định, anh chị đã ly thân từ năm 2014 đến nay, cả hai không còn tình cảm với nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị T và anh Q không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn nên áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận chị T và anh Q là vợ chồng.

2.2 Về con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung tên Phan Ngọc T, sinh năm 1992, cháu T đã lập gia đình và đang chung sống với anh Q. Anh chị không yêu cầu về con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh Q không yêu cầu nên không Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc T. Không công nhận chị Bùi Thị Ngọc T và anh Phan Văn Q là vợ chồng.

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Bùi Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007010 ngày 07/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Quyền kháng cáo:* Chị Bùi Thị Ngọc T và anh Phan Văn Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án - Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Giao